

Bản án số: 615/2022/HS-PT

Ngày: 29 - 8 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 866/2019/TLPT-HS ngày 27 tháng 12 năm 2019 đối với các bị cáo Lê Hoàng D và Lê Ngọc T. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2019/HS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình D.

- Các bị cáo kháng cáo:

1. **Lê Hoàng D**, sinh năm 1980 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi thường trú: Thôn 9, xã Thái Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh; nơi tạm trú: Số 28, đường Trần Nỗ, phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê T1 (đã chết) và bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1952; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 30/7/2014 đến ngày 24/8/2016 được trả tự do, áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh đến nay (có mặt).

2. **Lê Ngọc T**, sinh năm 1983 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi thường trú: Thôn 9, xã Thái Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt

Nam; con ông Lê Xuân T1 (đã chết) và bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1952; có vợ là Lê Thị H1, sinh năm 1988 và có 01 người con, sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 29/7/2014 đến ngày 24/8/2016 được trả tự do, áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh đến nay (có mặt).

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Hoàng D:* Luật sư Nguyễn Quang T2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Ngọc T:* Luật sư Đoàn Trọng N, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

(Trong vụ án còn có bị cáo Lê Thị Thu X có kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Hoàng D, Lê Ngọc T và Lê Thị Thu X là chị em ruột. Đầu năm 2007, D và T cùng thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Dịch vụ Tin học V (gọi tắt là Công ty V) kinh doanh các ngành nghề: Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, cho thuê các loại thiết bị văn phòng, thiết bị tin học: máy in, máy vi tính, máy photo..., trụ sở tại số 28, đường Trần Nãi, phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102047763 ngày 23/02/2007, T làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật. Đến ngày 14/4/2008, T chuyển tư cách thành viên của mình trong Công ty V cho bà Nguyễn Thị L. Ngày 21/4/2008, Công ty V được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất, D làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật.

Đầu năm 2011, X có góp vốn kinh doanh vàng và chứng khoán với người tên An và Hà (không rõ nhân thân, lai lịch) nhưng bị thua lỗ, X nảy sinh ý định làm giả hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền của ngân hàng để trả nợ. Thực hiện ý định, X thuê người làm giả 01 bộ hồ sơ sở hữu nền đất tại số 369, đường số 16, Khu B, phường A1, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên Lê Ngọc T, hồ sơ gồm: 01 Hợp đồng bán nhà xây thô số 1862/2005/HĐAPAK-KD ngày 30/12/2005; Phụ lục hợp đồng bán nhà xây thô số 1862A/2006/PLHĐAPAK ngày 29/12/2006; Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng nền đất để xây nhà ở số

1862B/2009/PLHĐDAPAAK ngày 09/3/2009; Biên bản giao nhận nền đất số 1862B/BBGD-KD ngày 16/3/2009. Sau đó, X nhờ D đại diện Công ty V vay tiền, T đứng tên chủ tài sản thế chấp là nền đất số 369, đường số 16, khu B, phường A1, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm khoản vay của Công ty V.

Ngày 22/3/2011, D, T đi cùng X đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần A – Chi nhánh Bình D (gọi tắt là Ngân hàng A), địa chỉ: Số 73A, Hoàng Hoa Thám, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình D (địa chỉ hiện nay: Tầng trệt Trung tâm Thương mại Becamex, số 230, Đại lộ Bình D, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình D) ký hợp đồng vay vốn, trong đó: D nhân danh Giám đốc Công ty V ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 070 ngày 22/3/2011 vay số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng trong thời hạn 06 tháng, T tham gia với tư cách là bên thế chấp ký hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai bảo lãnh cho Công ty V vay tiền với tài sản thế chấp là nền đất số 369, đường số 16, khu B, phường A1, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 23/3/2011, Ngân hàng A giải ngân cho Công ty V vay số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng vào tài khoản số 3370000002289000 của Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Thanh do X làm chủ. Sau đó, X cùng T đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh rút toàn bộ số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

Đến tháng 9 năm 2011, sau khi X trả lãi cho khoản vay được 05 lần vào các ngày 29/4/2011, ngày 27/5/2011, ngày 28/6/2011, ngày 01/8/2011 và ngày 30/9/2011 với tổng số tiền là 239.283.500 (hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn năm trăm) đồng thì không tiếp tục thực hiện, Ngân hàng A xác minh phát hiện tài sản thế chấp là nền đất số 369, đường số 16, khu B, phường A1, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh không phải của T mà của ông Trần Lộc, sinh năm 1943, địa chỉ: Số 13, đường D Văn An, phường A1, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ hồ sơ pháp lý của tài sản thế chấp là giả nên làm đơn tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình D.

Kết luận giám định số 1035/GĐ-PC45 ngày 02/9/2013 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình D xác định toàn bộ hồ sơ tài sản thế chấp gồm: Phiếu thu số 1032 ngày 29/12/2005, Phiếu thu số 152 ngày 06/3/2005, Phiếu thu số 163 ngày 29/12/2006, Phiếu thu số 968 ngày 29/12/2006, Phiếu thu số 562 ngày 18/4/2007, Phiếu thu số 1185 ngày 31/12/2008, Hợp đồng bán nhà xây thô ngày 30/12/2005, Phụ lục bán nhà xây thô ngày 29/12/2006, Phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng nền đất để xây dựng nhà ở ngày 09/3/2009, Biên bản bàn giao

nền đất ngày 16/3/2009, Biên bản đối chiếu công nợ khách hàng ngày 31/12/2010, Giấy đề nghị xác nhận và phong tỏa ngày 18/3/2011 được D và T sử dụng thế chấp vay tiền Ngân hàng A là giả.

Ngày 26/8/2016, bà Lê Thị H1 - là vợ của Lê Ngọc T đã nộp trả cho Ngân hàng A số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng. Ngân hàng A có văn bản đồng ý miễn toàn bộ số tiền lãi phát sinh và đề nghị xem xét miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Vũ Quang H2, Trần Đình Thanh C1, Trần Phúc E, Lê Hồng N2 và Nguyễn Ngọc M - là cán bộ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A – Chi nhánh Bình D. Trong quá trình tiếp nhận, thẩm định và xét duyệt hồ sơ vay vốn của Công ty V, Huy, Chân, Em, Nam và Mai không thực hiện đúng quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A như: Không lập biên bản tiếp nhận hồ sơ; thực hiện thẩm định hồ sơ không có căn cứ vào nội dung hồ sơ của khách hàng; không kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ; không trực tiếp đi thẩm định tài sản thế chấp; không liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thẩm định về quy hoạch, tình trạng pháp lý của tài sản thế chấp; họp hội đồng đầu tư tín dụng không đủ 03 thành viên, không kiểm tra lại tính pháp lý của hồ sơ vay; không trực tiếp đi xác nhận phong tỏa tài sản thế chấp theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 838/QĐ-TGD ngày 01/4/2008 của Ngân hàng A ban hành hướng dẫn thẩm định tài sản bảo đảm, Điều 6 Quyết định 112/2008/QĐ-HĐQT ngày 08/8/2008 của Ngân hàng A ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động hội đồng tín dụng Ngân hàng Thương mại Cổ phần A dẫn đến không phát hiện được X, D, T sử dụng tài liệu, hồ sơ giả để thế chấp, gây thiệt hại cho Ngân hàng A.

Ngày 07/10/2016, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình D đã ban hành quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ bị can đối với Vũ Quang H2, Trần Đình Thanh C1, Trần Phúc E, Lê Hồng N2 và Nguyễn Ngọc M về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” với lý do các bị can Vũ Quang H2, Trần Đình Thanh C1, Trần Phúc E, Lê Hồng N2 và Nguyễn Ngọc M là người có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, hậu quả của vụ án đã được khắc phục. Mặt khác, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội và người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội.

Tại Cáo trạng số 14/QĐ-VKS-P1 ngày 21/5/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình D quyết định: Truy tố các bị cáo X, T, D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và khoản 1 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2019/HS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định:

Tuyên bố các bị cáo Lê Ngọc T, Lê Hoàng D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

1/ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, khoản 2 Điều 51; Điều 55 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt: Bị cáo Lê Ngọc T 06 (sáu) năm tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 2 Điều 51, Điều 55, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt: Bị cáo Lê Ngọc T 06 (sáu) tháng tù.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 29/7/2014 đến ngày 24/8/2016.

2/ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 55 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt: Bị cáo Lê Hoàng D 05 (năm) năm tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 2 Điều 51, Điều 55, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt: Bị cáo Lê Hoàng D 06 (sáu) tháng tù.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo D chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 30/7/2014 đến ngày 24/8/2016.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt của bị cáo Lê Thị Thu X, về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, bị cáo Lê Thị Thu X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm, cho rằng các tình tiết trong vụ án không đúng với sự thật khách quan.

Ngày 18 tháng 12 năm 2019, bị cáo Lê Thị Thu X có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Thông báo số 16/2020/TB-TA về việc rút kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thu X.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019, bị cáo Lê Ngọc T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại; bị cáo Lê Hoàng D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Lê Ngọc T thay đổi nội dung kháng cáo, thừa nhận hành vi phạm tội, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Lê Hoàng D giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo phạm tội do tin tưởng và muốn giúp Lê Thị Thu X, chị của các bị cáo chứ không có ý thức chiếm đoạt số tiền này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị Thu X đã tự nguyện xin rút toàn bộ kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo X theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Với tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; tội danh và mức án của các bị cáo là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Ngọc T, Lê Hoàng D không xuất trình chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo T, D; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Luật sư Đoàn Trọng N bào chữa cho bị cáo Lê Ngọc T trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chưa đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, số tiền bồi thường là số tiền chung của 3 chị em, là của 3 bị cáo, chứ không phải chỉ của Lê Thị Thu X. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T thừa nhận hành vi phạm tội, thành khẩn khai báo; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Luật sư Nguyễn Quang T2 bào chữa cho bị cáo Lê Hoàng D thống nhất ý kiến Luật sư Đoàn Trọng N, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị hại đã nhận số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng khi lượng hình. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo T và D đều thành khẩn khai báo; đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, cũng là thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị Thu X rút toàn bộ kháng cáo. Xét, việc rút kháng cáo của bị cáo X là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Thị Thu X theo khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Đầu năm 2011, do làm ăn thua lỗ cần tiền nên Lê Thị Thu X đã nảy sinh ra ý định làm giả hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền của Ngân hàng để trả nợ. X đã thuê người làm giả 01 bộ hồ sơ sở hữu nền đất tại số 369 đường số 16, khu B, phường A1, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên Lê Ngọc T. Sau đó X nhờ Lê Hoàng D (lúc này đang là giám đốc Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ tin học V) đứng ra vay tiền và nhờ Lê Ngọc T đứng tên chủ tài sản thế chấp.

Ngày 22/3/2011, D và T đi cùng X tới Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Bình D, D ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 070 vay vốn số tiền 2.500.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng. T ký hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai bảo lãnh cho công ty V vay số tiền trên với tài sản thế chấp là nền đất số 369 đường 16, khu B, phường A1, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 23/3/2011, Ngân hàng A giải ngân theo hợp đồng, Lê Thị Thu X đã rút chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Lê Hoàng D và Lê Ngọc T đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 267 và Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Về mức hình phạt:

Xét kháng cáo của các bị cáo Lê Hoàng D và Lê Ngọc T đề nghị giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy:

Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cụ thể vai trò của các bị cáo trong vụ án này: Bị cáo X là chủ mưu, cầm đầu, bị cáo T và D thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức cho bị cáo X. Đồng thời cũng xem xét áp dụng tình tiết cha mẹ các bị cáo là người có công với các mạng nên đã áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm cho các bị cáo một phần hình phạt mà lẽ ra các bị cáo phải chịu là có căn cứ.

Tại phiên toà sơ thẩm, các bị cáo D và T đều không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình là sai và thể hiện được sự thành khẩn, ăn năn hối cải. Do đó, cần áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

Về số tiền khắc phục hậu quả: Tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo X khai nhận số tiền khắc phục là tiền của bị cáo và nhờ vợ của bị cáo T đi nộp. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo đều khai số tiền này là tiền của cả gia đình góp vào để khắc phục hậu quả theo mong muốn của các bị cáo nên cần xem xét áp dụng thêm điểm b Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với 2 bị cáo.

Đây là những tình tiết mới mà cấp sơ thẩm chưa xem xét cho các bị cáo nên chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt mà cấp sơ thẩm đã tuyên.

Ngoài ra cần xét trong vụ án này, 03 bị cáo X, D và T là chị em ruột. Các bị cáo D, T đều thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức, không hưởng lợi cá nhân, do có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên cần áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự khi lượng hình đối với 02 bị cáo.

[3] Về án phí:

Do Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo nên các bị cáo D, T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Đối với hành vi của Vũ Quang H2, Trần Đình Thanh C1, Trần Phúc E, Lê Hồng N2 và Nguyễn Ngọc M là nhân viên Ngân hàng A có dấu hiệu của tội “Vi phạm về quy định cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999. Việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định chỉ điều tra vụ án và đình chỉ bị can đối với những đối tượng này là không có căn cứ.

Toà án cấp sơ thẩm đã có Công văn số 271/TA-HS ngày 20/12/2019 kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh huỷ bỏ các quyết định này (Bút lục số 1741 - 1742).

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 348, điểm b khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Thị Thu X. Phần tội danh và hình phạt của bị cáo Lê Thị Thu X theo Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2019/HS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình D có hiệu lực pháp luật.

2/ Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Ngọc T và Lê Hoàng D. Sửa bản án hình sự sơ thẩm.

3/ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 1 Điều 267; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Ngọc T 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Buộc bị cáo phải chấp hành một hình phạt chung của cả 02 tội là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 29/7/2014 đến ngày 24/8/2016.

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng D 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 06 (sáu) tháng về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Buộc bị cáo phải chấp hành một hình phạt chung của cả 02 tội là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 30/7/2014 đến ngày 24/8/2016.

4/ Các bị cáo Lê Thị Thu X, Lê Ngọc T và Lê Hoàng D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Tấn

Trần Thị Thúy Hồng

Trần Thị Hòa Hiệp